

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Cao học đợt 1 năm 2022 và Tuyển sinh Nghiên cứu sinh năm 2022 (điều chỉnh các ngành và chỉ tiêu tuyển sinh)

Căn cứ Thông báo số 118/TB-ĐHH ngày 24 tháng 01 năm 2022 về việc Tuyển sinh Nghiên cứu sinh và Dự bị tiến sĩ năm 2022 và Thông báo số 119/TB-ĐHH ngày 24 tháng 01 năm 2022 về việc Tuyển sinh Cao học đợt 1 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế; Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-ĐHH ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học năm 2022, Đại học Huế thông báo điều chỉnh các ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh của các đơn vị đào tạo như sau:

I. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
1. Trường Đại học Khoa học			
1	Địa lí tài nguyên và môi trường	8440220	17
2	Hóa học	8440112	50
3	Kiến trúc	8580101	18
4	Khoa học máy tính	8480101	28
5	Khoa học môi trường	8440301	15
6	Lịch sử Việt Nam	8229013	14
7	Lịch sử thế giới	8229011	10
8	Ngôn ngữ học	8229020	10
9	Dân tộc học	8310310	9
10	Công tác xã hội	8760101	15
11	Quản lí công nghệ thông tin	8480204	17
12	Quản lí tài nguyên và môi trường	8850101	16
13	Quản lí an toàn, sức khỏe và môi trường	8440302	10
14	Quản lí văn hóa	8229042	12
15	Sinh học	8420101	25
16	Công nghệ sinh học	8420201	10
17	Toán học	8460101	24
18	Toán ứng dụng	8460112	10
19	Triết học	8229001	20
20	Vật lí chất rắn	8440104	30
21	Kỹ thuật điện tử	8520203	25
22	Kỹ thuật địa chất	8520501	10
23	Văn học	8229030	20
2. Trường Đại học Sư phạm			
1	Giáo dục học	8140101	75

TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
2	Lí luận và PPDH bộ môn Văn – tiếng Việt	8140111	110
3	Lí luận và PPDH bộ môn Lịch sử	8140111	
4	Lí luận và PPDH bộ môn Địa lí	8140111	
5	Lí luận và PPDH bộ môn Hóa học	8140111	
6	Lí luận và PPDH bộ môn Vật lí	8140111	
7	Lí luận và PPDH bộ môn Toán	8140111	
8	Lí luận và PPDH bộ môn Sinh	8140111	
9	Quản lí giáo dục	8140114	440
10	Sinh học	8420101	25
11	Vật lí lí thuyết và vật lí toán	8440103	25
12	Hóa vô cơ	8440113	25
13	Địa lí tự nhiên	8440217	25
14	Toán học	8460101	25
15	Hệ thống thông tin	8480104	25
16	Lý luận văn học	8220120	25
17	Văn học	8229030	25
18	Lịch sử Việt Nam	8229013	25
19	Tâm lí học	8310401	25

3. Trường Đại học Y – Dược

1	Điều dưỡng	8720301	10
2	Gây mê hồi sức	8720102	12
3	Khoa học y sinh	8720101	15
4	Nội khoa	8720107	55
5	Ngoại khoa	8720104	45
6	Răng - Hàm - Mặt	8720501	15
7	Sản phụ khoa	8720105	20
8	Tai - Mũi - Họng	8720155	15
9	Y học cổ truyền	8720113	10
10	Y tế công cộng	8720701	30
11	Dược lý dược lâm sàng	8720205	8

4. Trường Đại học Nông Lâm

1	Bảo vệ thực vật	8620112	10
2	Công nghệ thực phẩm	8540101	20
3	Khoa học cây trồng	8620110	30
4	Lâm học	8620201	30
5	Nuôi trồng thủy sản	8620301	10
6	Phát triển nông thôn	8620116	20
7	Quản lí đất đai	8850103	100
8	Thú y	8640101	20

TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
9	Chăn nuôi	8620105	20
10	Kỹ thuật cơ khí	8520103	10
5. Trường Đại học Ngoại ngữ			
1	Lí luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	8140111	30
2	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8222024	15
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	15
4	Ngôn ngữ Anh	8220201	15
6. Trường Đại học Kinh tế			
1	Quản lí kinh tế	8310110	150
2	Quản trị kinh doanh	8340101	50
3	Kinh tế chính trị	8310102	25
4	Công nghệ tài chính	8340205	25
7. Trường Đại học Luật			
1	Luật kinh tế	8380107	427
8. Trường Du lịch			
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	25
2	Du lịch	8810101	25
9. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ			
1	Khoa học dữ liệu	8480109	20
10. Khoa Giáo dục thể chất			
1	Giáo dục học (chuyên ngành Giáo dục thể chất)	8140101	10

II. TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
Trường Đại học Khoa học			
1	Văn học Việt Nam	9220121	3
2	Ngôn ngữ học	9229020	3
3	Lịch sử thế giới	9229011	3
4	Lịch sử Việt Nam	9229013	3
5	Dân tộc học	9310310	3
6	Sinh lý học người và động vật	9420104	3
7	Sinh lý học thực vật	9420112	3
8	Vật lý chất rắn	9440104	3
9	Hoá hữu cơ	9440114	3
10	Hoá phân tích	9440118	3
11	Hoá lý thuyết và hoá lý	9440119	3
12	Khoa học môi trường	9440301	3
13	Khoa học máy tính	9480101	3

14	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	3
15	Địa chất học	9440201	3
16	Công nghệ sinh học	9420201	3
Trường Đại học Sư phạm			
1	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	9140111	8
2	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	9140111	
3	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	9140111	
4	Đại số và lý thuyết số	9460104	2
5	Động vật học	9420103	3
6	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	4
7	Hoá lý thuyết và hoá lý	9440119	3
8	Hóa vô cơ	9440113	2
9	Thực vật học	9420111	2
10	Địa lý tự nhiên	9440217	2
11	Lý luận văn học	9220120	3
12	Lịch sử Việt Nam	9229013	3
Trường Đại học Y - Dược			
1	Ngoại khoa	9720104	5
2	Sản phụ khoa	9720105	5
3	Nội khoa	9720107	8
4	Nhi khoa	9720106	2
5	Điện quang và y học hạt nhân	9720111	5
6	Y tế công cộng	9720701	5
7	Khoa học y sinh	9720101	6
Trường Đại học Nông Lâm			
1	Chăn nuôi	9620105	4
2	Khoa học cây trồng	9620110	4
3	Lâm sinh	9620205	4
4	Quản lý đất đai	9850103	3
5	Phát triển nông thôn	9620116	3
6	Thú y	9640101	3
7	Bảo vệ thực vật	9620112	3
8	Nuôi trồng thủy sản	9620301	3
9	Công nghệ thực phẩm	9540101	3
Trường Đại học Kinh tế			
1	Quản trị kinh doanh	9340101	10
2	Kinh tế nông nghiệp	9620115	5
3	Kinh tế chính trị	9310102	5
Trường Đại học Ngoại ngữ			
1	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	9140111	5
2	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	9222024	5
Trường Đại học Luật			
1	Luật kinh tế	9380107	10

Viện Công nghệ sinh học			
1	Sinh học	9420101	4
2	Nông nghiệp hữu cơ	9620125	4
Trường Du lịch			
1	Du lịch	9810101	10

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Đại học Huế;
- Các Phó Giám đốc;
- Các đơn vị thành viên và thuộc có đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Văn phòng; các Ban: TCCB; TTPC; KH, TC&CSVC;
- Lưu: VT, ĐTCTSV.HLQC.

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Quang Linh**